

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

STT	Nguồn thu	Số học sinh	Định mức/hs	Số ngày/tháng	Số tháng, năm	Năm	Dự kiến thu Năm học 2024-2025	Dự kiến thu Năm học 2025-2026	Dự kiến thu Năm học 2026-2027	Đơn vị tính: Đồng
A	B	I	2		3		4 = I x 2 x 3	5 = I x 2 x 3	6 = I x 2 x 3	Văn bản pháp lý
1	Học phí	413					130,086,000	130,086,000	130,086,000	C
	-Nhóm trẻ	15	66,000		9		8,910,000	8,910,000	8,910,000	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024
	- Mẫu giáo bán trú 3, 4 tuổi	204	66,000		9		121,176,000	121,176,000	121,176,000	
	- Mẫu giáo 5 tuổi	194					0	0	0	Miễn thu theo khoản 6 điều 15 ND 81/2021/NĐ-CP
2	Dạy thêm học thêm						0	0	0	
3	Bảo hiểm y tế						0	0	0	
4	Bảo hiểm tai nạn	419	120,000			1	50,280,000	50,280,000	50,280,000	
5	Dịch vụ bán trú						5,074,488,000	5,074,488,000	5,074,488,000	
	- Tiền ăn tiêu chuẩn	414	32,000	20	9		2,384,640,000	2,384,640,000	2,384,640,000	
	- Tiền ăn sáng	376	12,000	20	9		812,160,000	812,160,000	812,160,000	
	- Dịch vụ tổ chức ăn sáng	376	5,500	20	9		372,240,000	372,240,000	372,240,000	
	- Tiền chi lương NV nấu ăn	412	155,000		9		574,740,000	574,740,000	574,740,000	
	- Phụ phí	412	100,000		9		370,800,000	370,800,000	370,800,000	
	- Tiền hỗ trợ GV PVBT	412	88,000		9		326,304,000	326,304,000	326,304,000	
	- Tiền hỗ trợ QL, NVKT+TQ PVBT	412	17,000		9		63,036,000	63,036,000	63,036,000	
	- Tiền khấu hao tài sản	412	26,000		9		96,408,000	96,408,000	96,408,000	
	- Tiền vệ sinh lớp học	412	20,000		9		74,160,000	74,160,000	74,160,000	

Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023



